

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN**

Số 64 đường Cầu Diễn - Phường Phú Diễn - Thành phố, Hà Nội, Việt Nam

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

TẠI NGÀY 30/6/2025

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2025

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật liệu Xây dựng Bưu điện theo quyết định số 57/QĐ-BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Bộ Bưu chính viễn thông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010727 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần 13 vào ngày 15 tháng 5 năm 2024 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất các sản phẩm bằng chất dẻo, các sản phẩm từ gang thép, cấu kiện bê tông, cáp thông tin, dây điện và những vật liệu khác phục vụ cho hoạt động của Doanh nghiệp.
- Xây dựng các công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng.
- Tư vấn, thiết kế thông tin hữu tuyến điện với công trình liên lạc, bưu chính viễn thông.
- Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, trang bị nội thất.
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185 thay đổi lần 13 vào ngày 15 tháng 5 năm 2024 là: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty: Số 64 đường Cầu Diễn, phường Phú Diễn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2025 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tên, địa chỉ các đơn vị phụ thuộc:

| STT | Đơn vị trực thuộc              | Địa chỉ                           |
|-----|--------------------------------|-----------------------------------|
| 1   | Xí nghiệp Bê tông Bưu điện I   | Xã Đông Anh - TP. Hà Nội          |
| 2   | Xí nghiệp Bê tông Bưu điện II  | Phường Trung Sơn - Tỉnh Ninh Bình |
| 3   | Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 1 | Xã Đông Anh - TP. Hà Nội          |
| 4   | Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 2 | Phường Phú Diễn TP. Hà Nội        |
| 5   | Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 3 | Phường Phú Diễn TP. Hà Nội        |
| 6   | Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 4 | Phường Phú Diễn TP. Hà Nội        |
| 7   | Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế      | Xã Đông Anh - TP. Hà Nội          |
| 8   | Chi nhánh Phía Nam             | Phường Tân Bình – Tp. Hồ Chí Minh |

Công ty con:

Công ty TNHH một thành viên Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2 địa chỉ số 64 đường Cầu Diễn, phường Phú Diễn, Thành phố Hà Nội

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Số 64 Cầu Diễn – Phường Phú Diễn - TP. Hà Nội

### Cơ cấu vốn điều lệ:

| TT | Cổ đông                                | Vốn góp               | Tỷ lệ       |
|----|----------------------------------------|-----------------------|-------------|
| 1  | Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 19.600.000.000        | 49%         |
| 2  | Cổ đông ngoài                          | 20.400.000.000        | 51%         |
|    | <b>Cộng</b>                            | <b>40.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

#### Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm

|                     |                              |
|---------------------|------------------------------|
| Ông Hà Thanh Hải    | Chủ tịch Hội đồng quản trị   |
| Ông Lê Anh Quân     | Thành viên Hội đồng quản trị |
| Ông Nguyễn Ngọc Anh | Thành viên Hội đồng quản trị |

#### Các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm

|                         |                   |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Lê Anh Quân         | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Văn Hội      | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Phan Thị Thanh Huyền | Kế toán trưởng    |

#### Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

|                       |                      |
|-----------------------|----------------------|
| Ông Đào Huy Trường    | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Thúy Hà | Thành viên           |
| Bà Hoàng Hương Thủy   | Thành viên           |

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Số 64 Cầu Diễn – Phường Phú Diễn – Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/6/2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2025, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Anh Quân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | Tại ngày<br>30/6/2025 | Tại ngày<br>01/01/2025 |
|----------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>49.432.855.745</b> | <b>47.708.309.975</b>  |
|                                              |            |             |                       | -                      |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>9.512.661.510</b>  | <b>5.974.547.992</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 2.512.661.510         | 2.474.547.992          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 7.000.000.000         | 3.500.000.000          |
|                                              |            |             |                       | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>3.800.000.000</b>  | <b>3.800.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 3.800.000.000         | 3.800.000.000          |
|                                              |            |             |                       | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>20.386.032.921</b> | <b>23.267.207.617</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 26.658.546.837        | 29.910.747.920         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 7           | 151.369.252           | 8.551.862              |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        |             |                       |                        |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 3.012.596.776         | 2.784.387.779          |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137        |             | (9.436.479.944)       | (9.436.479.944)        |
|                                              |            |             |                       | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>14.673.897.619</b> | <b>14.522.930.051</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 17.271.407.595        | 17.120.440.027         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        | 149        |             | (2.597.509.976)       | (2.597.509.976)        |
|                                              |            |             |                       | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>1.060.263.695</b>  | <b>143.624.315</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 13          | 228.668.855           | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 27.677.196            | 95.401.829             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 16          | 803.917.644           | 48.222.486             |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                     | 155        |             | -                     | -                      |
|                                              |            |             |                       | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>11.880.689.624</b> | <b>12.525.879.113</b>  |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>11.880.689.624</b> | <b>12.525.879.113</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 11          | 11.810.289.624        | 12.455.479.113         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 86.394.952.195        | 86.268.144.263         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |             | (74.584.662.571)      | (73.812.665.150)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 12          | 70.400.000            | 70.400.000             |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 186.400.000           | 186.400.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229        |             | (116.000.000)         | (116.000.000)          |
|                                              |            |             |                       | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | -                     | -                      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 13          | -                     | -                      |
|                                              |            |             |                       | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>61.313.545.369</b> | <b>60.234.189.088</b>  |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025  
(Tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng     |                        |
|------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
|                                                |            |             | Tại ngày<br>30/6/2025 | Tại ngày<br>01/01/2025 |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>20.431.869.879</b> | <b>19.903.252.199</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>19.412.383.879</b> | <b>19.000.266.199</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 14          | 16.529.123.323        | 13.636.507.231         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 15          | 1.036.059.247         | 1.300.585.798          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 16          | 391.728.036           | 496.455.652            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 990.697.807           | 1.538.036.600          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |             | 26.422.000            | 152.456.089            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 17          | 252.333.641           | 1.690.205.004          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        |             | -                     | -                      |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 322        |             | 186.019.825           | 186.019.825            |
|                                                |            |             | -                     | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>1.019.486.000</b>  | <b>902.986.000</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 17          | 1.019.486.000         | 902.986.000            |
|                                                |            |             | -                     | -                      |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>40.881.675.490</b> | <b>40.330.936.889</b>  |
|                                                |            |             | -                     | -                      |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>40.881.675.490</b> | <b>40.330.936.889</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 40.000.000.000        | 40.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 40.000.000.000        | 40.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 35.393.469            | 9.028.704.464          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                     | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | (1.100.000.000)       | (1.100.000.000)        |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 1.395.543.420         | 1.395.543.420          |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 550.738.601           | (8.993.310.995)        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | -                     | -                      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 550.738.601           | (8.993.310.995)        |
|                                                |            |             | -                     | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>61.313.545.369</b> | <b>60.234.189.088</b>  |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương Anh

Phan Thị Thanh Huyền



Lê Anh Quân

BÁO CÁO  
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/6/2025

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                         | Mã số | Thuyết minh | Quý            |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|                                                  |       |             | Quý II/2025    | Quý II/2024    | Năm nay                            | Năm trước      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | 19          | 33.280.207.683 | 22.728.816.742 | 42.679.048.063                     | 30.098.078.055 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    |             |                |                |                                    |                |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 33.280.207.683 | 22.728.816.742 | 42.679.048.063                     | 30.098.078.055 |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | 20          | 29.312.417.408 | 18.766.918.032 | 36.406.210.544                     | 24.108.108.342 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 3.967.790.275  | 3.961.898.710  | 6.272.837.519                      | 5.989.969.713  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | 21          | 92.843.113     | 142.994.320    | 161.349.359                        | 192.822.958    |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | 22          | -              | -              | -                                  | 5.610.000      |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                      | 23    |             | -              | -              | -                                  | 5.610.000      |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 24    | 23          | 1.844.742.978  | 2.263.824.350  | 2.595.966.132                      | 3.084.111.074  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 25    | 24          | 1.817.799.012  | 1.556.646.691  | 3.164.589.972                      | 2.687.912.368  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 398.091.398    | 284.421.989    | 673.630.774                        | 405.159.229    |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | 25          | 15.500.000     | 37.600.000     | 15.500.000                         | 37.600.000     |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    | 26          | 486.886        | -              | 723.569                            | -              |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | 15.013.114     | 37.600.000     | 14.776.431                         | 37.600.000     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 413.104.512    | 322.021.989    | 688.407.205                        | 442.759.229    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    | 27          | 82.625.936     | 64.404.398     | 137.668.604                        | 88.551.846     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | 52    |             |                |                |                                    |                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      | 60    |             | 330.478.576    | 257.617.591    | 550.738.601                        | 354.207.383    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    | 28          | 84             | 66             | 140                                | 90             |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                   | 71    | 29          | 84             | 0              | 140                                | 0              |

Hà Nội ngày 20 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương Anh

Phan Thị Thanh Huyền



Lê Anh Quân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Theo phương pháp gián tiếp  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số | 6 tháng 2025  | Năm 2024        |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------|-----------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |       |               |                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                         | 01    | 688.407.205   | (8.865.600.799) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                     |       |               |                 |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                      | 02    | 1.450.474.376 | 2.727.625.917   |
| - Các khoản dự phòng                                                            | 03    | -             | 9.674.506.074   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | 05    | (176.215.143) | (306.430.521)   |
| - Chi phí lãi vay                                                               | 06    | -             | 5.610.000       |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                     | 07    |               |                 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu                     | 08    | 1.962.666.438 | 3.235.710.671   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 09    | 2.151.880.522 | (6.680.800.431) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                       | 10    | (150.967.568) | 1.040.941.334   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11    | 525.351.745   | 6.464.310.870   |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                  | 12    | (228.668.855) | 32.484.849      |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                           | 14    |               | (5.610.000)     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                             | 15    | (93.802.589)  | (91.967.944)    |
|                                                                                 |       |               | -               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                   | 20    | 4.166.459.693 | 3.995.069.349   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |       |               |                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                     | 21    | (805.284.887) | (2.064.146.736) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài                     | 22    | 15.500.000    | 77.600.000      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23    |               | (1.200.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24    |               |                 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27    | 161.438.712   | 228.830.521     |
|                                                                                 |       |               | -               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                       | 30    | (628.346.175) | (2.957.716.215) |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                              |       |               |                 |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                           | 33    | -             | -               |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                          | 34    | -             | -               |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      | 36    |               | (10.024.507)    |
|                                                                                 |       |               | -               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                    | 40    | -             | (10.024.507)    |
|                                                                                 |       |               | -               |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                  | 50    | 3.538.113.518 | 1.027.328.627   |
|                                                                                 |       |               | -               |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                 | 60    | 5.974.547.992 | 4.947.219.365   |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                | 70    | 9.512.661.510 | 5.974.547.992   |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2025

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương Anh

Phan Thị Thanh Huyền

Lê Anh Quân

## THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

|                                        |                |                 |                |                 |
|----------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| 4. Tiền                                |                | 30/6/2025       | 01/01/2025     |                 |
| - Tiền mặt                             |                | 492.477.097     | 982.140.594    |                 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn      |                | 2.020.184.413   | 1.492.407.398  |                 |
| - Các khoản tương đương tiền           |                | 7.000.000.000   | 3.500.000.000  |                 |
| Cộng                                   |                | 9.512.661.510   | 5.974.547.992  |                 |
| 5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn |                | 30/6/2025       | 01/01/2025     |                 |
|                                        | Giá trị        | Dự phòng        | Giá trị        | Dự phòng        |
| Tiền gửi có kỳ hạn                     | 3.800.000.000  | -               | 3.800.000.000  | -               |
| Cộng                                   | 3.800.000.000  | -               | 3.800.000.000  | -               |
| 6. Phải thu khách hàng                 |                | 30/6/2025       | 01/01/2025     |                 |
|                                        | Giá trị        | Dự phòng        | Giá trị        | Dự phòng        |
| a) Chi tiết khách hàng có số dư lớn    |                |                 |                | (4.640.282.173) |
| - Viễn thông Thái Nguyên               | 2.107.694.189  | (2.107.694.189) | 2.107.694.189  | (2.107.694.189) |
| - Công ty TNHH thu phí tự động VETC    | 2.532.587.984  | (2.532.587.984) | 2.532.587.984  | (2.532.587.984) |
| - Phải thu khách hàng khác             | 22.018.264.664 | (3.057.948.499) | 25.270.465.747 | (3.057.948.499) |
| Cộng                                   | 26.658.546.837 | (7.698.230.672) | 29.910.747.920 | (7.698.230.672) |
| 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn    |                | 30/6/2025       | 01/01/2025     |                 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn       |                |                 |                |                 |
| - Công ty CP Cơ khí Đức Huy            |                | 95.403.000      |                |                 |
| - Trả trước người bán khác             |                | 55.966.252      |                | 8.551.862       |
| Cộng                                   |                | 151.369.252     |                | 8.551.862       |
| 8. Phải thu khác                       |                | 30/6/2025       | 01/01/2025     |                 |
|                                        | Giá trị        | Dự phòng        | Giá trị        | Dự phòng        |
| a) Ngắn hạn                            |                |                 |                |                 |
| - Phải thu khác                        | 2.117.975.708  | (1.738.249.272) | 2.102.561.226  | (1.738.249.272) |
| - Tạm ứng                              | 343.853.878    | -               | 130.248.492    | -               |
| - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn             | 550.767.190    | -               | 551.578.064    | -               |
| Cộng                                   | 3.012.596.776  | (1.738.249.272) | 2.784.387.779  | (1.738.249.272) |
| 9. Hàng tồn kho                        |                | 30/6/2025       | 01/01/2025     |                 |
|                                        | Giá gốc        | Dự phòng        | Giá gốc        | Dự phòng        |
| - Nguyên liệu, vật liệu                | 8.813.972.198  | (520.699.346)   | 7.619.420.285  | (520.699.346)   |
| - Công cụ, dụng cụ                     | 47.088.163     | -               | 74.312.927     | -               |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang  | 3.760.100.292  | (2.076.810.630) | 5.637.450.019  | (2.076.810.630) |
| - Thành phẩm                           | 3.720.002.610  | -               | 3.384.623.986  | -               |
| - Hàng hóa                             | -              | -               | 102.107.200    | -               |
| - Hàng gửi đi bán                      | 930.244.332    | -               | 302.524.800    | -               |
| Cộng                                   | 17.271.407.595 | (2.597.509.976) | 17.120.439.217 | (2.597.509.976) |

**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa<br>vật kiên trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>DCQL | Cộng           |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                          |                     |                        |                  |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 30.876.601.076           | 52.980.588.291      | 1.865.234.100          | 545.720.796      | 86.268.144.263 |
| Số tăng trong kỳ              | 367.258.852              | 404.750.000         | -                      | 33.276.035       | 805.284.887    |
| - Mua trong kỳ                | 367.258.852              | 404.750.000         |                        | 33.276.035       | 805.284.887    |
| Số giảm trong kỳ              | -                        | 678.476.955         | -                      | -                | 678.476.955    |
| - Thanh lý, nhượng bán, khác  | -                        | 678.476.955         | -                      | -                | 678.476.955    |
| Số dư cuối kỳ                 | 31.243.859.928           | 52.706.861.336      | 1.865.234.100          | 578.996.831      | 86.394.952.195 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                     |                        |                  |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 24.883.303.445           | 46.540.695.309      | 1.842.945.600          | 545.720.796      | 73.812.665.150 |
| Số tăng trong kỳ              | 363.371.526              | 1.085.451.850       | 1.651.000              | -                | 1.450.474.376  |
| - Khấu hao trong kỳ           | 363.371.526              | 1.085.451.850       | 1.651.000              |                  | 1.450.474.376  |
| Số giảm trong kỳ              | -                        | 678.476.955         | -                      | -                | 678.476.955    |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                        | 678.476.955         | -                      | -                | 678.476.955    |
| Số dư cuối kỳ                 | 25.246.674.971           | 46.947.670.204      | 1.844.596.600          | 545.720.796      | 74.584.662.571 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                     |                        |                  |                |
| Tại ngày đầu kỳ               | 5.993.297.631            | 6.439.892.982       | 22.288.500             | -                | 12.455.479.113 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 5.997.184.957            | 5.759.191.132       | 20.637.500             | 33.276.035       | 11.810.289.624 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

27.381.593.344 đồng

**12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Quyền<br>sử dụng đất | Phản mềm<br>máy tính | Cộng        |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|-------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                      |                      |             |
| Số dư đầu kỳ                  | 70.400.000           | 116.000.000          | 186.400.000 |
| Số tăng trong kỳ              | -                    | -                    | -           |
| Số giảm trong kỳ              | -                    | -                    | -           |
| Số dư cuối kỳ                 | 70.400.000           | 116.000.000          | 186.400.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                      |             |
| Số dư đầu kỳ                  | -                    | 116.000.000          | 116.000.000 |
| Số tăng trong kỳ              | -                    | -                    | -           |
| Số giảm trong kỳ              | -                    | -                    | -           |
| Số dư cuối kỳ                 | -                    | 116.000.000          | 116.000.000 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                      |             |
| Tại ngày đầu kỳ               | 70.400.000           | -                    | 70.400.000  |
| Tại ngày cuối kỳ              | 70.400.000           | -                    | 70.400.000  |

(\*) Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và không trích khấu hao tại số nhà 57/20 Phường Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

|                                                                                                                                           |                       |                       |                       |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>13. Chi phí trả trước</b>                                                                                                              | 30/6/2025             |                       | 01/01/2025            |                       |
| a) Ngắn hạn:                                                                                                                              |                       |                       |                       |                       |
| - Vật tư xuất dùng                                                                                                                        | 228.668.855           |                       |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                               | <b>228.668.855</b>    |                       |                       |                       |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                                                                                           | 30/6/2025             |                       | 01/01/2025            |                       |
|                                                                                                                                           | Giá gốc               | Dự phòng              | Giá gốc               | Dự phòng              |
| a) Đầu tư vào Công ty con                                                                                                                 | 3.000.000.000         | -                     | 3.000.000.000         | -                     |
| Công ty TNHH MTV                                                                                                                          | 3.000.000.000         | -                     | 3.000.000.000         | -                     |
| Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2 <sup>(i)</sup>                                                                                               |                       | (ii)                  |                       | (ii)                  |
| (i) Đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2 với số tiền 3.000.000.000 đồng, tương ứng chiếm 100% vốn điều lệ. |                       |                       |                       |                       |
| <b>14. Phải trả người bán</b>                                                                                                             | 30/6/2025             |                       | 01/01/2025            |                       |
|                                                                                                                                           | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn                                                                                                            |                       |                       |                       |                       |
| - Công ty TNHH Phát Vũ                                                                                                                    | 983.408.182           | 983.408.182           | 3.161.334.963         | 3.161.334.963         |
| - Công ty CP Tư vấn và Công nghệ LINKER                                                                                                   | 1.707.956.000         | 1.707.956.000         | 1.047.712.000         | 1.047.712.000         |
| - Công ty TNHH An Quý Hưng Yên                                                                                                            | 1.087.046.718         | 1.087.046.718         | 1.739.485.058         | 1.739.485.058         |
| - Phải trả người bán khác                                                                                                                 | 12.750.712.423        | 12.750.712.423        | 7.687.975.210         | 7.687.975.210         |
| b) Phải trả người bán dài hạn                                                                                                             | -                     | -                     | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                               | <b>16.529.123.323</b> | <b>16.529.123.323</b> | <b>13.636.507.231</b> | <b>13.636.507.231</b> |
| <b>15. Người mua trả tiền trước</b>                                                                                                       | 30/6/2025             |                       | 01/01/2025            |                       |
| a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn                                                                                                      |                       |                       |                       |                       |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Minh Đức                                                                                  |                       |                       | 150.000.000           |                       |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Đại Dương Xanh                                                                                    | 71.280.000            |                       | 71.280.000            |                       |
| - Khách hàng khác                                                                                                                         | 964.779.247           |                       | 1.079.305.798         |                       |
| b) Người mua trả tiền trước dài hạn                                                                                                       | -                     |                       | -                     |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                               | <b>1.036.059.247</b>  |                       | <b>1.300.585.798</b>  |                       |
| <b>16. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>                                                                                                      | 30/6/2025             |                       | 01/01/2025            |                       |
| Chi phí vật tư                                                                                                                            | 26.422.000            |                       | 152.456.059           |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                               | <b>26.422.000</b>     |                       | <b>152.456.059</b>    |                       |
| <b>17. Phải trả khác</b>                                                                                                                  | 30/6/2025             |                       | 01/01/2025            |                       |
| a) Ngắn hạn                                                                                                                               | 252.333.641           |                       | 1.690.205.004         |                       |
| - Kinh phí công đoàn                                                                                                                      | -                     |                       | 137.076.164           |                       |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp                                                                                    | -                     |                       | 2.106.071             |                       |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                                                                       | 252.333.641           |                       | 1.551.022.769         |                       |
| + Quỹ chính sách xã hội                                                                                                                   | 10.571.612            |                       | 10.571.612            |                       |
| + Cổ tức phải trả                                                                                                                         | 171.698.682           |                       | 171.698.682           |                       |
| + Các khoản phải trả phải nộp khác                                                                                                        | 70.063.347            |                       | 1.368.752.475         |                       |
| b) Dài hạn                                                                                                                                | 1.019.486.000         |                       | 902.986.000           |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                                                                                            | 1.019.486.000         |                       | 902.986.000           |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                               | <b>1.271.819.641</b>  |                       | <b>2.593.191.004</b>  |                       |

**18. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu** (chi tiết xem phụ lục số 01 của Báo cáo này)**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                                      | 30/6/2025             | 01/01/2025            |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam | 19.600.000.000        | 19.600.000.000        |
| - Vốn góp của các cổ đông khác                       | 20.400.000.000        | 20.400.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>40.000.000.000</b> | <b>40.000.000.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                             | 30/6/2025      | 01/01/2025     |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| + Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                |                |
| - Vốn góp đầu kỳ            | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ     | -              | -              |
| - Vốn góp giảm trong kỳ     | -              | -              |
| - Vốn góp cuối kỳ           | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -              | -              |

**d) Cổ phiếu**

|                                                        | 30/6/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------------------------------------------|-----------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                    | 4.000.000 | 4.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                 | 4.000.000 | 4.000.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | 4.000.000 | 4.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                         | 80.000    | 80.000     |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | 80.000    | 80.000     |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                        | 3.920.000 | 3.920.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | 3.920.000 | 3.920.000  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu |           |            |

**e) Các quỹ của doanh nghiệp**

|                                 | 30/6/2025     | 01/01/2025    |
|---------------------------------|---------------|---------------|
| Quỹ đầu tư phát triển           | 1.395.543.420 | 1.395.543.420 |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | -             | -             |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu   | -             | -             |

**30 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

- Kinh phí công đoàn tại Ngân hàng Vietinbank

12.894.392

## VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

|                                                           |                       | Đơn vị tính: đồng     |          |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------|
|                                                           |                       | 6 tháng 2025          | Năm 2024 |
| <b>19 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>     |                       |                       |          |
| <b>a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          |                       |                       |          |
| Doanh thu bán hàng và dịch vụ                             | 34.728.091.431        | 55.881.395.706        |          |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng                               | 7.950.956.632         | 23.014.747.472        |          |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>42.679.048.063</b> | <b>78.896.143.178</b> |          |
| <b>19 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                       |                       |          |
| Doanh thu bán hàng và dịch vụ                             | 34.728.091.431        | 55.881.395.706        |          |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng                               | 7.950.956.632         | 23.014.747.472        |          |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>42.679.048.063</b> | <b>78.896.143.178</b> |          |
| <b>20 Giá vốn hàng bán</b>                                |                       |                       |          |
| Giá vốn bán hàng và dịch vụ                               | 28.680.188.296        | 41.472.326.866        |          |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng                                 | 7.726.022.248         | 22.422.550.652        |          |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>36.406.210.544</b> | <b>63.894.877.518</b> |          |
| <b>21 Doanh thu hoạt động tài chính</b>                   |                       |                       |          |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                | 161.349.359           | 228.830.521           |          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                               |                       |                       |          |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>161.349.359</b>    | <b>228.830.521</b>    |          |
| <b>22 Chi phí tài chính</b>                               |                       |                       |          |
| Chi phí lãi vay                                           | -                     | 5.610.000             |          |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                         | -                     | -                     |          |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>-</b>              | <b>5.610.000</b>      |          |
| <b>25 Thu nhập khác</b>                                   |                       |                       |          |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản                              | 15.500.000            | 77.600.000            |          |
| Thu nhập khác                                             |                       |                       |          |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>15.500.000</b>     | <b>77.600.000</b>     |          |
| <b>26 Chi phí khác</b>                                    |                       |                       |          |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định                          | -                     | -                     |          |
| Chi phí khác                                              | 723.569               | 629.705.892           |          |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>723.569</b>        | <b>629.705.892</b>    |          |
| <b>27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>    |                       |                       |          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ             | 127.169.920           | 125.186.589           |          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty con            | 10.498.684            | 2.523.607             |          |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>137.668.604</b>    | <b>127.710.196</b>    |          |
| <b>31 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>         |                       |                       |          |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                             | 15.590.378.528        | 29.228.499.505        |          |
| Chi phí nhân công                                         | 9.821.073.168         | 12.039.618.693        |          |
| Chi phí chung                                             | 3.377.990.792         | 8.207.591.729         |          |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>29.880.551.694</b> | <b>50.839.139.988</b> |          |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2025**

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu              | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ    | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | LN sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng       |
|-----------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------|-------------------------------|----------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm trước   | 40.000.000.000         | 15.000.000.000       | 4.017.016.186           | (1.100.000.000) | 1.395.543.420                 | (9.988.311.722)            | 49.324.247.884  |
| - Lãi trong năm trước | -                      | -                    | -                       | -               | -                             | (8.993.310.995)            | (8.993.310.995) |
| - Tăng khác           | -                      | -                    | -                       | -               | -                             | 9.988.311.722              | 9.988.311.722   |
| - Lỗ trong năm trước  | -                      | -                    | -                       | -               | -                             | -                          | -               |
| - Giảm khác           | -                      | (5.971.295.536)      | (4.017.016.186)         | -               | -                             | -                          | (9.988.311.722) |
| - Phân phối lợi nhuận | -                      | -                    | -                       | -               | -                             | -                          | -               |
| Số dư đầu năm nay     | 40.000.000.000         | 9.028.704.464        | -                       | (1.100.000.000) | 1.395.543.420                 | (8.993.310.995)            | 40.330.936.889  |
| - Lãi trong kỳ        | -                      | -                    | -                       | -               | -                             | 550.738.601                | 550.738.601     |
| - Tăng khác           | -                      | -                    | -                       | -               | -                             | 8.993.310.995              | 8.993.310.995   |
| - Giảm khác           | -                      | (8.993.310.995)      | -                       | -               | -                             | -                          | (8.993.310.995) |
| - Phân phối lợi nhuận | -                      | -                    | -                       | -               | -                             | -                          | -               |
| Số dư cuối kỳ         | 40.000.000.000         | 35.393.469           | -                       | (1.100.000.000) | 1.395.543.420                 | 550.738.601                | 40.881.675.490  |